

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2025/DS-PT
Ngày: 26-6-2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2025/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1670/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn Phương T, sinh năm 1993. Địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T – Bà Trần Thị Ngọc Như Ý, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị Cẩm T1, sinh năm 2001. Địa chỉ: số C ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 – Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 2001. Địa chỉ: đường N, khu đô thị H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn Phương T là bà Trần Thị Ngọc Như Ý trình bày:*

Vào năm 2021, ông T và bà T1 yêu nhau và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới. Sau khi chung sống một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, do khi cưới ông T và bà T1 cũng không đăng ký kết hôn nên sau khi chia tay thì ông T và bà T1 đều có cuộc sống riêng của mỗi người.

Thời gian sống riêng bà T1 có liên hệ với ông T để mượn tiền làm ăn, vì vẫn còn tình cảm nên ông T có lén gia đình cho bà mượn tiền nhiều lần, đôi khi ông T còn mượn tiền của chị ruột ông T là bà Phan Thị Phương T2 để cho bà T1 mượn.

Đến năm 2022, khi gia đình ông T phát hiện thì ông T có yêu cầu bà T1 viết cho ông T tờ giấy nợ để gia đình tin tưởng. Lúc này bà T1 có lập cho ông T tờ Giấy nợ đề ngày 23/01/2022 để chốt số nợ mà bà T1 còn nợ ông T tính đến ngày 23/01/2022 là 500.000.000 đồng. Bà T1 hứa sẽ thanh toán số nợ trên cho ông T trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày 24/01/2022 đến ngày 24/04/2022. Việc viết giấy nợ do bà T1 tự viết và ký tên.

Đến thời hạn trả nợ, bà T1 không thực hiện trả nợ cho ông T mà lại bỏ trốn khỏi địa phương. Gia đình ông T đã nhiều lần tìm kiếm nhưng không tìm được thông tin của bà T1 cũng không thể khởi kiện vì không biết địa chỉ chính xác của bà T1 ở đâu.

Đầu tháng 9/2022, ông T biết được trên trang mạng xã hội Facebook có tên: Thanh Phú B- Bến Tre có đăng thông tin của bà T1, nội dung thể hiện bà T1 mượn tiền rồi bỏ trốn khỏi địa phương nên nhờ cộng đồng mạng tìm thông tin của bà. Lúc này, chị ruột của ông T là bà Phan Thị Phương T2 do quá bức xúc việc của ông T cùng với trong phần tiền mà ông T cho bà T1 mượn có một phần là tiền của bà T2 nên bà có đăng tin lên trang mạng để nhờ tìm kiếm thông tin của bà T1. Ngoài nợ ông T, thì ông T cũng có biết bà T1 cũng nợ nhiều người rồi bỏ trốn nên họ có gửi đến Công an xã T nơi bà T1 cư trú để yêu cầu giải quyết.

Hiện tại, ông T được biết bà T1 chẳng những nợ ông T không trả mà còn khởi kiện để yêu cầu chị ruột ông T là bà T2 để bồi thường danh dự nhân phẩm uy tín và đã được Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú thụ lý giải quyết. Trong vụ án này, ông T cũng được triệu tập với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ông T đã làm văn bản trình bày nội dung sự việc, bản thân bà T1 cho rằng bà không có nợ ông T nên việc bà T2 đăng tin là sai sự thật, vu khống bà, chính vì

thể ông T đã làm đơn yêu cầu Tòa án giám định chữ ký chữ viết trong Biên nhận nợ ngày 23/01/2022 có phải là chữ viết chữ ký của bà T1 hay không.

Tại Kết luận giám định số: 511/2024/KL-KTHS ngày 02/7/2024 của Phòng K - Công an tỉnh B đã xác định chữ viết, chữ ký trong biên nhận nợ ngày 23/01/2022 chính là do bà T1 viết ra.

Vì thế, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét tuyên buộc bà Đặng Thị Cẩm T1 phải có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền đã nợ là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và lãi suất của số tiền trên từ ngày 23/01/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 10%/năm. Tạm tính từ ngày 23/01/2022 đến ngày 24/07/2024 là (30 tháng 01 ngày) là: 125.139.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi ông T yêu cầu bà T1 phải trả tạm tính đến ngày 24/7/2024 là 625.139.000 đồng.

Đối lời trình bày và tài liệu mà đại diện ủy quyền của bị đơn cung cấp là giấy nợ ngày 23/01/2022 không có chữ ký của người làm chứng thì nguyên đơn có ý kiến: Khi xác lập giấy nợ vừa xong thì bà T2 (chị ruột anh T) lấy giấy nợ chụp thời điểm này anh S chưa ký làm chứng, như giấy nợ mà phía bị đơn cung cấp trong vi bằng. Sau khi chị T1 chụp xong thì anh T có nhờ anh S ký người làm chứng vào giấy nợ trên. Đồng thời, qua kết luận giám định chữ ký của bà T1 của cơ quan chức năng khẳng định chữ ký trong giấy nợ là của bà T1 nên bản chất giấy nợ đã thể hiện bà T1 có vay mượn của anh T 500.000.000 đồng. Việc người làm chứng ký vào giấy nợ để thể hiện các bên có xác lập giao dịch trên nhằm trong trường hợp phía bà T1 không thừa nhận chữ ký thì có anh S làm chứng nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh làm rõ với anh S và hiện anh S không còn có mặt ở địa phương.

Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể: Ông T yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà Đặng Thị Cẩm T1 phải có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền đã nợ là 500.000.000 đồng và lãi suất của số tiền trên từ ngày 24/04/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 10%/năm.

**Trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 là bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:*

Ông Đặng Văn Phương T3 và bà Đặng Thị Cẩm T1 quen biết nhau từ năm 2019, đến năm 2020 tổ chức đám cưới và sống chung tại nhà T3, ông T3 và bà T1 không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, giữa bà T1 và gia đình ông T3 có xảy ra nhiều mâu thuẫn, bản thân ông T3 nghiện cờ bạc, ăn chơi nên tiêu xài nhiều tiền dẫn đến nợ nần. Khi đó ông T3 mới nhờ bà T1 viết một giấy nợ chính là giấy nợ mà ông T3 khởi kiện bà T1 hiện nay, giấy nợ có nội dung là bà T1 có cam kết sẽ trả cho ông T3 500.000.000 đồng tiền mượn trong vòng 03 tháng, mục đích

để ông T3 lừa mẹ ông T3 là do ông T3 cho bà T1 mượn tiền mới tiêu xài tiền nhiều chứ không phải là do ông T3 ăn chơi hư hỏng, nợ nần để ông T3 không bị gia đình chửi mắng. Vì thương ông T3 nên bà T1 đồng ý viết và ký giấy nợ trên cho ông T3 chứ hoàn toàn bà T1 không có vay mượn tiền hay có nhận của ông T3 số tiền 500.000.000 đồng. Nội dung giấy nợ hiện nay ông T3 cung cấp có bổ sung thêm người người làm chứng ngay mục bên trái giấy nợ nên khác với giấy nợ trước đây bà T1 viết theo yêu cầu của ông T3, mục đích viết thêm để hợp thức hóa giấy nợ có người làm chứng vì chính bản thân ông T3 biết giữa bà T1 và ông T3 không có vay mượn tiền gì, hay bà T1 có nhận 500.000.000 đồng từ ông T3. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T3 bà T1 không đồng ý.

Đối với hội thoại tin nhắn cuộc nói chuyện giữa T1 và T2 mà nguyên đơn cung cấp thì bị đơn không có ý kiến vì nó không có liên quan hay thể hiện việc bà T1 có vay mượn tiền của ông T3 hay không.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản quyết định bản dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Phương T đối với bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1. Buộc bà Đặng Thị Cẩm T1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn Phương T số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 140.131.000 đồng, tổng cộng: 640.131.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/02/2025, bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà T1 cho rằng bà không có nhận 500.000.000 đồng từ ông T nên không đồng ý trả, yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Tòa giữ nguyên án sơ thẩm, đồng thời trình bày cho rằng: Bị đơn bà T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của bà T1 là có căn cứ; Bà T1 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, viết và ký tên vào giấy nợ mà không bị bất cứ sự ép buộc nào; Lời khai của bà T1 trước sau không thống nhất, không đáng tin cậy: lúc chưa có kết quả giám định

bà T1 khai rằng bà không có viết, ký tên tại giấy nợ vay tiền ông T; Sau khi nguyên đơn cung cấp bản chính giấy nợ vay đi giám định (có bị rách do quá trình cất giữ, vận chuyển không cẩn thận) thì bà T1 lại khai rằng giấy nợ vay tiền ông T là do bà T1 viết, ký tên nhưng mục đích làm tin cho mẹ ông T và đã xé bỏ nên không có giá trị pháp lý.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn xác định bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời trình bày một số căn cứ yêu cầu Toà xem xét: Ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc giao nhận tiền vay từ ông T cho bà T1; Giấy biên nhận nợ là điều kiện cần, không phải là điều kiện đủ để buộc bị đơn bà T1 phải trả nợ cho ông T, điều kiện để buộc bà T1 trả nợ cho ông T là ông T phải chứng minh được có việc giao tiền hoặc chuyển khoản tiền cho bà T1; Biên nhận nợ vay “giấy nợ” có người ký tên làm chứng thêm vào sau thời điểm bà T1 viết và ký, bị rách nên không thể được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trên cơ sở trình bày, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn yêu cầu Toà án chấp nhận kháng cáo của bà T1, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1; Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn ông Phan Văn Phương T căn cứ vào Giấy nợ đề ngày 23/01/2022 đề yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 phải có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền đã nợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên tính từ ngày 24/04/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 10%/năm.

Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T vì cho rằng bà không có nhận số tiền vay nào từ ông T. Bà T1 thừa nhận chữ viết, chữ ký tại Giấy nợ đề ngày 23/01/2022 do ông T cung cấp là của bà T1 viết và ký, tuy nhiên việc bà ký giấy nợ là thực hiện theo yêu cầu của ông T với mục đích làm tin cho mẹ ông T là ông T cho bà T1 vay tiền chưa trả lại mới nợ nần chứ không phải ông T tiêu xài, ăn chơi thua cờ bạc.

Xét trình bày của đôi bên đương sự cũng như kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 thấy rằng:

[1] Việc vay tiền được xác lập giữa nguyên đơn ông Phan Văn Phương T và bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 thể hiện dưới hình thức Giấy nợ đề ngày 23/01/2022 được ký kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là giao dịch hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ Luật Dân sự.

[2] Tại Giấy nợ ngày 23/01/2022 có nội dung thể hiện bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1 có vay của ông Phan Văn Phương T số tiền 500.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận chữ ký tại mục người viết đơn là của bà T1. Tuy nhiên, bà T1 cho rằng bà T1 không có vay tiền của ông T. Trong thời gian sống chung, ông T ăn chơi cờ bạc tốn tiền nên bị gia đình nặng lời la rầy. Vì vậy, giữa ông T và bà T1 có lập một giấy nợ giả thể hiện ông T cho bà T1 vay tiền chứ không phải chơi cờ bạc, nên thực chất bà T1 không có vay hay nhận từ ông T số tiền 500.000.000 đồng. Đồng thời, giấy nợ mà nguyên đơn cung cấp có thêm nội dung người làm chứng khác với giấy nợ ban đầu bà T1 ký tên nên bà T1 không đồng ý. Lời trình bày của người đại diện ủy quyền của bà T1 không được người đại diện ủy quyền của ông T thừa nhận.

[3] Tại Kết luận giám định số: 511/2024/KL-KTHS ngày 02/7/2024 của Phòng K- Công an tỉnh B đã xác định chữ viết, chữ ký trong biên nhận nợ ngày 23/01/2022 là do bà T1 viết ra.

[4] Việc bị đơn cho rằng ông S ký tên sau khi bà T1 ký tên nên không đồng ý trả tiền vay cho ông T là không có căn cứ. Đối với nội dung mục người làm chứng có chữ Sơn trong giấy nợ nói trên, dù ký trước hay ký sau vào giấy nợ không làm thay đổi nội dung vay nợ giữa bà T1 và ông T. Theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ đã thể hiện được nội dung bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng và được bị đơn thừa nhận chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nên nghĩa vụ chứng minh việc không có vay tiền, không có nhận tiền vay thuộc về bị đơn.

Tòa án sơ thẩm ban hành thông báo giao nộp chứng cứ số 2077/TB-TA ngày 25/11/2024 yêu cầu bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn chứng minh: Nguyên đơn Phan Văn Phương T nhờ bà Đặng Thị Cẩm T1 viết một giấy nợ chính là giấy nợ mà ông T khởi kiện bà T1 tại Tòa hiện nay mục đích để ông T lừa mẹ ông T nên thực tế bà T1 không có vay tiền ông T và chứng minh bà T1 không có nhận khoản tiền 500.000.000 đồng của ông T nhưng bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh theo yêu cầu của Tòa án nên lời trình bày của bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn không có căn cứ để xem xét. Tòa sơ thẩm buộc bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay gốc 500.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu tính tiền lãi:

Tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ ngày 24/04/2022 với mức lãi suất 10%/năm cho đến khi giải quyết xong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, theo nội dung giấy nợ có thỏa thuận thời hạn trả nợ là 03 tháng tính từ ngày 24/01/2022 nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn được cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Cụ thể, từ ngày 24/04/2022 đến ngày 17/02/2025 là 33 tháng 23 ngày nên tiền lãi = Số tiền gốc 500.000.000 đồng x 0.83% x 33 tháng 23 ngày = 140.131.000 đồng.

Từ những nhận định trên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Phương T đối với bà Đặng Thị Cẩm T1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-PT ngày 17/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đặng Thị Cẩm T1 phải nộp án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-PT ngày 17/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Căn cứ các Điều 357, 463, 466, và 468 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Phương T đối với bị đơn bà Đặng Thị Cẩm T1. Buộc bà Đặng Thị Cẩm T1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn Phương T số tiền gốc 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng và tiền lãi 140.131.000 (Một trăm bốn mươi triệu một trăm ba mươi một nghìn) đồng, tổng cộng: 640.131.000 (Sáu trăm bốn mươi triệu một trăm ba mươi một nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Đặng Thị Cẩm T1 có nghĩa vụ nộp 29.605.000 (Hai mươi chín triệu sáu trăm lẻ năm nghìn) đồng 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

Ông Phan Văn Phương T được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.503.000 (Mười bốn triệu năm trăm lẻ ba nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0003493 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

2.2 Án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị Cẩm T1 có nghĩa vụ án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008778 ngày 03/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn